

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Bản án số: 30/2022/DS-PT

Ngày 01-4-2022

V/v Đòi lại tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2022, Thông báo về việc dời ngày xét xử số 21/2022/TB-TA ngày 08 tháng 3 năm 2022 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 12/2022/QĐ-TA ngày 01 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: 102/46/2/6, tổ 19, khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phạm B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông B:

Ông Đặng Thành T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 562/16 L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 13-02-2022) (có mặt).

2. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Đội 12, Đ, thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Trường T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 102/46/2/6, tổ 19, khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. Bà Phạm Nguyễn Trường A, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 33/21 Đường 12, khu phố 15, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm B – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Phạm Văn A là vợ chồng. Vợ chồng bà có 7,5 sào đất tọa lạc tại xã T, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Nguồn gốc đất là do anh em ruột của ông A là ông B, ông H cùng nhau khai phá năm 1988. Sau khi khai phá, ba anh em thoả thuận sẽ cắt cho ông A 7,5 sào, ông H 7,5 sào. Năm 1997, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông A để cho ông H đứng tên toàn bộ diện tích 1,5 ha vì lúc đó ông A và ông H cùng chung hộ khẩu, ông H là chủ hộ.

Năm 2017, ông A qua đời không để lại di chúc. Bà L và ông A có 02 người con chung là Phạm Trường T và Phạm Nguyễn Trương A, ngoài ra không có con riêng hay con nuôi. Bố mẹ ông A đã qua đời trước ông A.

Tháng 10-2019, bà L cùng ông H, ông B thoả thuận bán 7,5 sào đất của vợ chồng bà L ông A, bà L sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ tiền bán đất, phần diện tích 300m² đất thổ cư thì ông H được hưởng. Tuy nhiên, khi bán chỉ bán 100m² đất thổ cư nên ông H được hưởng số tiền 100.000.000 đồng.

Diện tích đất 7,5 sào nêu trên bán được 1.550.000.000 đồng. Sau khi trừ 100.000.000 ông H được hưởng cùng với chi phí làm thủ tục sang tên cho chủ đất mới, số tiền còn lại 1.300.000.000 đồng. Theo thoả thuận, bà L được hưởng 650.000.000 đồng. Việc thoả thuận ban đầu hai bên không làm giấy tờ gì, nhưng sau khi bán đất xong thì có làm giấy cam kết với nội dung: “ ... *Bác B có bán miếng đất của ba tôi với số tiền 1,4 tỷ chia cho 100.000.000 đồng đất thổ cư giao cho chú H là còn 1,3 tỷ. Bác B nói chia đôi cho mẹ tôi là 650.000.000 đồng, còn bác a là 650.000.000 đồng...*”. Giấy cam kết do bà A (con bà L) viết ngày 10-10-2019. Sau khi viết giấy xong bà L nhận 50.000.000 đồng do ông H giao, còn 600.000.000 đồng thì ông B viết vào giấy cam kết là đưa cho bà L sau khi nhận được tiền ngân hàng. Khi viết giấy cam kết có mặt ông H nhưng ông H không có ý kiến gì và cũng không ký vào giấy cam kết. Giấy cam kết do ông B viết thêm phần: “*Còn 600.000.000 đồng sẽ đưa cho thiếu L sau khi nhận được tiền ngân hàng*” và ký tên. Sau khi viết giấy, ông B hứa miệng đến tháng 12-2019 sẽ đưa tiền cho bà L.

Như vậy, theo thoả thuận thì ông B có trách nhiệm giao tiếp cho bà L 600.000.000 đồng nên bà yêu cầu ông B, ông H phải giao cho bà số tiền này và chịu lãi theo lãi suất Ngân hàng từ ngày 10-12-2019 cho đến nay.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà Liên trình bày thêm: Ông H nhận 100.000.000 đồng tiền đất thổ cư và 20.000.000 đồng tiền tàu xe đi lại thì ông H không còn liên quan gì nữa. Vì vậy, bà L không yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm với ông B trả tiền cho bà L, mà chỉ yêu cầu một mình ông B trả cho bà L 600.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn, ông Phạm B trình bày:*

Ông B là anh ruột của ông Phạm H và ông Phạm Trường A, bà L là vợ của ông A.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H. Sau khi bán với giá 1,4 tỷ thì ông H là người nhận và giữ tiền. Để giải quyết số tiền trên cho ổn thỏa thì ông B đứng ra thỏa thuận với ông H là sẽ giao cho bà L số tiền 600.000.000 đồng sau khi hoàn tất thủ tục vay ngân hàng.

Giấy cam kết đề ngày ngày 10-10-2019 do chị A con bà L viết, khi viết có mặt ông H, nhưng ông H không có ý kiến gì và cũng không ký vào giấy. Dòng chữ “Còn 600.000.000 đồng sẽ đưa cho thiếu L sau khi nhận được tiền ngân hàng” và chữ ký ghi tên Phạm B trong giấy cam kết đề ngày 10-10-2019 là do ông B viết và ký.

Số tiền bán đất do ông H nhận và giữ, ông B không liên quan gì. Tuy nhiên, do đã hứa với bà L nên ông B sẽ có trách nhiệm giao cho bà L 600.000.000 đồng khi có đủ điều kiện.

- *Bị đơn, ông Phạm Văn H trình bày:*

Ông H là em ruột của ông A, bà L là chị dâu của ông H. Giữa ông H và vợ chồng ông A, bà L không có đất chung. Diện tích đất mà bà L cho rằng là đất của vợ chồng bà L thực chất là của ông H, do ông H khai hoang và sử dụng. Năm 1997, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, với diện tích 1,5 ha. Trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A khó khăn nên ông H có cho ông A canh tác trên $\frac{1}{2}$ diện tích đất kể trên đến năm 2017 thì ông A qua đời. Năm 2019, do nhu cầu của gia đình nên ông H chuyển nhượng bớt $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho bà V. Ông H là người trực tiếp làm thủ tục chuyển nhượng, giá chuyển nhượng là 1.350.000.000 đồng. Tiền chuyển nhượng do ông H quản lý, định đoạt. Khi chuyển nhượng, vì nghĩ nghĩa tình anh em nên ông H và ông B có bàn với nhau là cho bà L một ít tiền để giải quyết khó khăn. Giữa ông B và bà L làm giấy với nhau nội dung như thế nào ông H không biết, ông H đã cho bà L 50.000.000 đồng. Khi ông B và bà L viết giấy có mặt ông H, nhưng ông H không biết nội dung giấy thỏa thuận là gì.

Đất là của ông H nên tiền chuyển nhượng đất cũng là tiền của ông H. Ông H là người có quyền quyết định, định đoạt số tiền này chứ không phải chuyển nhượng đất chung của anh em như bà L trình bày. Vì vậy, ông H không đồng ý với yêu cầu của bà L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường T trình bày:*

Ông xác nhận lời khai của bà L về quan hệ gia đình và những người thừa kế của ông Phạm Văn A là đúng. Ông A chết năm 2017 không để lại di chúc.

Sau khi ông A qua đời, thực hiện nguyện vọng của ông A, ông T và bà L nhiều lần đến gặp ông B và ông H để yêu cầu tách đất cho bà L đứng tên để sửa sang lại

nhà cửa nhưng ông B và ông H không đồng ý. Cuối cùng, các bên đi đến thoả thuận: Bán phần diện tích đất của ông A, bà L được hưởng $\frac{1}{2}$ tiền chuyển nhượng đất, ông B hưởng $\frac{1}{2}$ tiền chuyển nhượng đất. Sở dĩ ông đồng ý để ông B hưởng $\frac{1}{2}$ tiền chuyển nhượng đất là để ông B lo công việc hương hoá thay cho ông A.

Tuy nhiên, khi chuyển nhượng đất ông B và ông H không báo cho bà L mà khi chuyển nhượng và nhận tiền xong mới báo cho bà L. Bà L đồng ý nhận số tiền 650.000.000 đồng và đã nhận 50.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng ông B phải đưa cho bà L trong vòng 02 tháng.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông T yêu cầu ông B phải trả cho bà L 600.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Nguyễn Trường A trình bày:

Bà xác nhận lời khai của bà L về quan hệ gia đình và những người thừa kế của ông Phạm Văn A là đúng. Ông A chết năm 2017 không để lại di chúc.

Trước đây bố mẹ bà có 7,5 sào đất tại ấp S, xã T, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông H cũng có 7,5 sào đất sát với đất của ông H, bà L. Khoảng năm 1997, diện tích đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông A để ông H đứng tên vì lúc đó ông A và ông H cùng chung hộ khẩu và ông H là chủ hộ.

Ông A đã nhiều lần đề nghị ông H tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A, nhưng ông H không đồng ý. Ông A đã làm đơn khiếu nại ra Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu giải quyết nhưng không khởi kiện ra Toà án vì không muốn mất tình cảm anh em.

Sau khi ông A qua đời, bà L là người tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên và đã nhiều lần yêu cầu ông H làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H không làm. Ông Phạm B là anh lớn của ông A, ông H có gọi ông H vào nhà ông B để giải quyết chuyện đất đai cho bà L với điều kiện: Ông B sẽ lấy $\frac{1}{2}$ đất của ông A, bà L. Bà L yêu cầu cắt đất nhưng ông B không đồng ý, nên bà L đồng ý bán hết diện tích 7,5 sào đất rồi đưa cho ông B $\frac{1}{2}$ số tiền bán đất.

Sau khi bán đất được 1.550.000.000 đồng, các bên thoả thuận: Ông H được nhận 100.000.000 đồng tiền đất thổ cư, 20.000.000 đồng tiền xe đi lại để ký giấy bán đất. Bà L được nhận 650.000.000 đồng. Sau khi thoả thuận xong thì ông B nói với bà L là đã dùng tiền mà bà L được nhận để trả nợ cho Ngân hàng, nên đưa trước cho bà L 50.000.000 đồng, số tiền còn lại ông B hứa sẽ đưa cho bà L trong vòng 02 tháng. Bà có viết giấy tay ghi nhận việc thoả thuận này, ông B có đọc lại và viết thêm vào phía dưới với nội dung: Còn 600.000.000 đồng sẽ đưa cho thím L sau khi nhận được tiền ngân hàng và ký tên. Nhưng sau đó thì ông B, ông H không đưa tiền cho bà L như đã cam kết.

Bà A đề nghị Toà án giải quyết đòi lại quyền lợi chính đáng cho gia đình bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với ông Phạm B, buộc ông Phạm B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Trường T, chị Phạm Nguyễn Trường A 600.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thi hành án, án phí, chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31-5-2021, ông Phạm B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Phạm B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì khoản tiền bán đất do ông Phạm Văn H nhận và không đưa lại cho ông nên ông không có tiền để giao cho bà L.

Bị đơn ông Phạm Văn H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm B nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những đương sự có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm B nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Trong vụ án này, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn ông B giao trả số tiền 600.000.000 đồng tiền chuyển nhượng thửa đất của vợ chồng ông A, bà L mà không tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 44 xã T, huyện X đất giữa ông H với bên thứ 3. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Đòi lại tài sản” là phù hợp quy định pháp luật. Tòa án không xem xét, giải quyết về tính hợp pháp hay quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên mà chỉ xem xét việc buộc bị đơn ông B phải trả số tiền 600.000.000 đồng cho bà L và đồng thừa kế của ông A.

[1.3] Bị đơn ông Phạm Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường T, bà Phạm Nguyễn Trường A vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt đương sự này.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm B:*

Ông Phạm B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Lý do ông B đưa ra là quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 44 xã T, huyện X là tài sản riêng của ông Phạm Văn H, không phải là tài sản của ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị L. Do vậy, toàn bộ số tiền có được do chuyển nhượng thửa đất trên thuộc về ông H và thực tế ông H cũng đã nhận số tiền này không giao cho ông B. Còn bà L và ông T, bà A không có bất cứ quyền lợi gì đối với thửa đất trên. Ông B chỉ là người đứng ra hòa giải mâu thuẫn giữa ông H và bà L chứ không có nghĩa vụ gì với bà L.

Xét yêu cầu và lý do kháng cáo nêu trên của ông Phạm B thì thấy:

[2.1] Các đương sự đều khai thống nhất với nhau về nguồn gốc số tiền 600.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả chính là một phần trong số tiền chuyển nhượng diện tích đất 7.500 m² thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 44 xã T, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng diện tích đất trên là một phần hai (1/2) của 15.000m² đất do ông Phạm Trường A và ông Phạm Văn H cùng khai phá và sử dụng từ năm 1988, trong đó phần của ông A là 7.500 m² còn phần của ông H là 7.500m². Ông A và bà L đã làm nhà ở và trồng cây trái trên thửa đất này. Nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông A để cho ông H đứng tên toàn bộ diện tích đất trên vì thời điểm đó ông H đứng tên chủ hộ trong sổ hộ khẩu. Ông A và ông H là anh em ruột nên khi để ông H đại diện đứng tên, hai bên tin tưởng nhau và không làm giấy tờ gì.

Còn bị đơn ông Phạm Văn H khẳng định toàn bộ diện tích đất 15.000m² đất trên là do một mình ông khai hoang và kê khai đăng ký sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một mình ông H vào năm 1997. Trước đây, do thấy hoàn cảnh ông A (là anh ruột của ông) khó khăn nên ông cho ông A canh tác trên ½ phần đất trên để phát triển kinh tế gia đình, không có việc ông A và ông cùng khai phá diện tích đất trên như nguyên đơn khai.

[2.2] Xét lời khai của nguyên đơn là phù hợp với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là tờ giấy viết tay ghi ngày 10-10-2019 (Bl 21), trong đó có nội dung: “*Hôm nay, tại nhà bác B – Bàu Lâm, có mặt chú H, bác B, mẹ tôi là Nguyễn Thị L và tôi. Bác B đã có nói bán miếng đất của ba tôi là 1,4 tỷ, chia cho 100.000.000 đồng đất thổ cư qua cho chú H là còn 1,3 tỷ. Bác B nói chia đôi cho mẹ tôi là 650.000.000 đồng, còn bác B là 650.000.000 đồng*”. Mặc dù trong tờ giấy trên không thể hiện rõ các bên nói về miếng đất cụ thể nào, nhưng lời khai của các bên trong hồ sơ vụ án đều chỉ nhắc đến diện tích đất 7.500 m² nêu trên và xác nhận miếng đất này hiện đã bán cho người khác, có thỏa thuận chia tiền bán đất như trên. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định miếng đất mà các bên nói đến trong tờ giấy trên chính là miếng đất ông H và ông B đã thỏa thuận chuyển nhượng với giá 1,4 tỷ đồng, ông B thừa nhận đây là đất của ông A vì ông B đã ký xác nhận vào bên dưới tờ giấy này. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B cũng xác nhận phần đất 7,5 sào trên là của ông H và bà L (Bl 88). Trong giấy viết tay ngày 10-10-2019 (Bl 21), ông B và bà L cũng ghi nhận việc các bên thống nhất thỏa thuận là sẽ bán miếng đất trên để chia tiền, trong đó ông H sẽ được

chia 100.000.000 đồng tiền đất thô cư, còn 1,3 tỷ đồng sẽ chia đôi cho bà L và ông B mỗi người $\frac{1}{2}$. Điều này đã được ông B xác nhận thông qua việc ký tên vào tờ giấy viết tay. Còn ông H tuy không ký vào tờ giấy này nhưng cũng có mặt tại thời điểm lập tờ giấy trên và không có ý kiến phản đối.

[2.3] Tại bản tự khai ngày 26-6-2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông B cũng xác nhận có ký vào giấy viết tay ngày 10-10-2019 (Bl 21), xác nhận đã giao cho bà L 50.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà L số tiền 600.000.000 đồng còn lại nhưng khi nào ông nhận được tiền ngân hàng mới trả (Bl 18, 88).

[2.4] Với những chứng cứ và sự thừa nhận như trên, Hội đồng xét xử hoàn toàn có đủ căn cứ để kết luận: Ông B đã thừa nhận việc chuyển nhượng thửa đất của ông A, bà L và đồng ý trả cho bà L số tiền 650.000.000 đồng từ tiền chuyển nhượng đất này. Bà L cũng đồng ý với việc chuyển nhượng đất và đồng ý chỉ nhận 650.000.000 đồng từ ông B, ông B đã giao trước 50.000.000 đồng còn lại 600.000.000 đồng cam kết giao khi nhận được tiền Ngân hàng.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B (do ông Trí đại diện) thay đổi ý kiến, không đồng ý trả tiền cho bà L vì cho rằng thửa đất đã bán là của ông H, khi bán đất ông H là người nhận tiền, không giao cho ông B. Ông B chỉ là người đứng ra dàn xếp, hòa giải giữa hai bên chứ không phải là người có nghĩa vụ trả tiền cho bà L. Tuy nhiên, xét việc thay đổi ý kiến của ông B không phù hợp với lời khai của chính đương sự này tại cấp sơ thẩm và nội dung giấy viết tay ngày 10-10-2019 (Bl 21), vì trong giấy viết tay này, ông B đã thừa nhận và cam kết thực hiện nghĩa vụ với bà L là sẽ giao số tiền 600.000.000 đồng cho nguyên đơn. Dù thửa đất tranh chấp giữa ông A và ông H không phải của ông B, nhưng ông B là người được hưởng một phần tiền từ việc chuyển nhượng thửa đất này nên ông B đã đứng ra thừa nhận và đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 600.000.000 đồng cho bà L thay cho ông H, ông H biết rõ việc này nhưng không phản đối, bên có quyền là bà L đồng ý với việc thực hiện nghĩa vụ này của ông B. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự về chuyển giao nghĩa vụ thì ông B phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 600.000.000 đồng cho bà L và các đồng thừa kế của ông A.

[2.6] Bà L, ông T và bà A đều khai thống nhất thửa đất chuyển nhượng là tài sản chung của ông A và bà L, nay ông A đã chết nên bà L và các đồng thừa kế của ông A (ông T và bà A) là người được nhận số tiền 600.000.000 đồng trên.

[2.7] Về thời gian ông B phải giao trả số tiền 600.000.000 đồng cho bà L và đồng thừa kế của ông A:

Tại tờ giấy viết tay ngày 10-10-2019 (Bl 21) ghi nhận ông B hẹn sẽ giao số tiền 600.000.000 đồng còn lại cho bà L sau 02 tháng kể từ ngày 10-10-2019. Nhưng ở phần cuối tờ giấy này, ông B đã viết “*Còn 600.000.000 đồng sẽ đưa cho thiếu L sau khi nhận được tiền Ngân hàng*”. Như vậy, các bên không thống nhất được với nhau về thời điểm ông B phải thực hiện nghĩa vụ giao trả số tiền trên cho bà L. Do ông B không xác định được thời điểm nào sẽ nhận được tiền Ngân hàng nên không có căn cứ để xác định thời hạn giao tiền theo thỏa thuận giữa hai bên. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 278 Bộ luật dân sự, bên có quyền có quyền yêu cầu thực

hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên có nghĩa vụ biết trước một thời gian hợp lý. Trong vụ án này, bên nguyên đơn đã cho bị đơn thời hạn 02 tháng từ ngày 10-10-2019 và ghi rõ trong giấy viết tay nêu trên nhưng bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ này. Tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án (tháng 06-2020) là đã quá hạn 06 tháng. Do vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Ba giao trả số tiền 600.000.000 đồng nêu trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[2.8] Vì vậy, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông B phải trả số tiền 600.000.000 đồng cho bà L và những người thừa kế của ông A là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông B là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đối với ông Phạm Văn H: Ông H có lời khai khẳng định thừa đất số 87, tờ bản đồ số 44 xã T, huyện X là tài sản riêng của ông, không phải của ông A, bà L. Ông H cũng khẳng định không đồng ý chia tiền bán đất cho bà L mà chỉ hỗ trợ 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, lời khai của ông H không phù hợp với sự thừa nhận của các đương sự khác và chứng cứ trong vụ án nên không được chấp nhận. Nhưng do ông B đã chấp nhận thực hiện nghĩa vụ trả tiền thay cho ông H và nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông H nên cấp sơ thẩm không xem xét nghĩa vụ của ông H đối với khoản tiền nguyên đơn yêu cầu ông B trả là phù hợp quy định pháp luật.

Về việc giao nhận và hoặc hoàn trả số tiền 600.000.000 đồng giữa ông B và ông H do các đương sự này tự thỏa thuận với nhau, nếu phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện vụ án khác.

[4] Về tiền lãi trên số tiền 600.000.000 đồng: Do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

[5] *Về án phí:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nhưng do ông B là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn, bà L không phải nộp án phí sơ thẩm và đã được miễn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Bị đơn ông Phạm B là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 160, Điều 161, Khoản

1 Điều 166, Điều 274, Điều 278, Điều 280; Điều Điều 370, Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự; Điều 5, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với ông Phạm B.

1. Buộc ông Phạm B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Trường T, bà Phạm Nguyễn Trường A số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm B.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008413 ngày 29-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm B được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01-4-2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Cao Minh Vỹ